



Bài báo nghiên cứu

CẤU TRÚC SỰ TÌNH CHUYỂN ĐỘNG TIẾNG VIỆT

Lê Kính Thắng

Trường Đại học Đồng Nai, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Lê Kính Thắng – Email: lekinhthang@gmail.com

Ngày nhận bài: 04-11-2025; Ngày nhận bài sửa: 22-11-2025; Ngày duyệt đăng: 20-01-2026

TÓM TẮT

Loại hình lưỡng phân sự tình chuyển động của Talmy (1985, 2000), được phát triển bởi Slobin (2004), đã đề xuất cách tiếp cận mới đối với ngôn ngữ theo quan điểm tri nhận – loại hình. Những tương đồng và khác biệt trong các nghiên cứu này tập trung vào ngữ liệu mới liên quan đến cách thức mã hóa các thành tố ngữ nghĩa của sự tình. Sự khác biệt trên bình diện bề mặt (hình thức ngôn ngữ) giữa các ngôn ngữ dẫn đến sự phân loại khác nhau đối với sự tình chuyển động trong các ngôn ngữ. Tiếng Việt cho thấy sự đa dạng các cấu trúc diễn tả sự tình chuyển động. Với đặc điểm nổi bật của một ngôn ngữ động từ chuỗi, tiếng Việt cần được xếp vào loại hình ngôn ngữ khung động hiện.

Từ khóa: chuyển động; cấu trúc sự tình chuyển động; động từ chuyển động; thành tố ngữ nghĩa; tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

Mối quan hệ tam phân giữa sự tình (state of affairs) trong thế giới khách quan với nhận thức (perception), khái niệm hóa (conceptualization) và ngôn ngữ (language) với tư cách là sự mã hóa (encoding) là vấn đề có tính triết học và là trọng tâm nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận. Tập trung vào một kiểu sự tình – sự tình chuyển động – Talmy (1985, 2000) và những người phát triển, kế thừa quan điểm của ông (chẳng hạn, Slobin 1996, 2004; Levinson 2003, Naidu et al., 2018; Zlatev, 2003...), đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống khái niệm, công cụ để miêu tả, xác lập, phân loại các ngôn ngữ dựa cách thức mã hóa các thành tố ngữ nghĩa trong sự tình. Cách thức mã hóa này là cơ sở để xác lập loại hình sự tình chuyển động cho một ngôn ngữ. Bài viết này sau khi giới thiệu cấu trúc sự tình chuyển động trong ngôn ngữ (mục 2), tập trung vào việc khảo sát cách thức mã hóa các thành tố ngữ nghĩa của sự tình chuyển động trong tiếng Việt (mục 3). Kết luận đề xuất hướng xác lập loại hình sự tình chuyển động của tiếng Việt.

2. Cấu trúc sự tình chuyển động trong ngôn ngữ

Cấu trúc sự tình nói chung và sự tình chuyển động đã được đề cập từ khá sớm với những nghiên cứu có tính nền móng của Vendler (1957), Lakoff (1965), Davidson (1967),

Cite this article as: Le, K. T. (2026). The structure of motion events in Vietnamese. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(2), 348-358. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.2.5347\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.2.5347(2026))

McCawley (1968). Tuy nhiên, việc xem xét cấu trúc sự tình từ phương diện tri nhận và sự hiện thực hóa (mã hóa) bằng ngôn ngữ một cách hệ thống thì phải đến một số công trình của Jackendoff (1983, 1990), Levin & Rappaport Hovav (2005), đặc biệt là Talmy (1972, 1975, 1985, 2000).

Khái niệm sự tình chuyển động được Talmy định nghĩa như là một quan hệ thể hiện “một vật thể đang chuyển động (moving) hay được định vị (located) trong quan hệ với một vật thể khác” (1985, p.419). Khi tri nhận, con người thường tách sự tình chuyển động ra thành các thành tố nhỏ hơn. Các thành tố trong sự tình chuyển động bao gồm Chuyển động¹ (Motion), Hình (Figure), Nền (Ground), Đường dẫn (Path), Cách thức (Manner) và Nguyên nhân (Cause). Các thành tố ngữ nghĩa (semantic patterns) này phản ánh sự tri nhận có tính phổ quát đối với sự tình chuyển động trong thế giới khách quan (Talmy, 1985, pp.60-61; Talmy, 2000, p.162).

Chuyển động thể hiện sự hiện diện của chuyển dịch hoặc vị trí thực thể định vị trong sự kiện và được chia nhỏ thành Chuyển dịch (MOVE) trong trường hợp chuyển động có thay đổi vị trí và Định vị (BELOC) trong trường hợp hiện diện ở một “vị trí” duy nhất. Đặc trưng sự tình chuyển động thể hiện rõ nhất ở hình thức Chuyển dịch, do đó, các nghiên cứu về sự tình chuyển động tập trung phân tích, nghiên cứu trường hợp này. Talmy cũng nhận thấy ứng với mỗi thành tố ngữ nghĩa là hình thức cơ bản ở bình diện thể hiện ngôn ngữ (hình thái, từ vựng, ngữ pháp). Theo đó, Chuyển động được thể hiện trên bình diện ngôn ngữ bằng động từ, chính xác hơn là động từ chính (main verbs), trong các ngôn ngữ biến hình đó là gốc động từ (verb roots) (gọi chung là “động từ”). Các thành tố ngữ nghĩa trong động từ là cơ sở để phân biệt các loại hình ngôn ngữ. Phân tích thành tố ngữ nghĩa của động từ giúp xác định yếu tố Đường dẫn tích hợp trong nó hay thể hiện bằng những yếu tố phụ thuộc bên ngoài (yếu tố vệ tinh).

Hình là thành tố ngữ nghĩa quan trọng, là trung tâm chú ý của sự tình chuyển động. Hình được định nghĩa là vật dịch chuyển (moving) hoặc được xem là có thể dịch chuyển (conceptually movable) mà đường dẫn của nó hoặc vị trí của nó được tiếp nhận như là một yếu tố nổi trội (salient issue). Hình được hiểu là thực thể chuyển động trong quan hệ với vật thể quy chiếu gọi là Nền (Talmy, 1985, p.61). Hình là yếu tố nổi trội thứ nhất có liên quan và được nhận diện trong mối quan hệ với thành Nền.

Nền được xem là yếu tố đóng vai trò bối cảnh, là yếu tố nổi trội thứ 2, nhờ nó, Hình trở nên nổi trội, trở thành trung tâm của sự tình. Nền trong hệ thống lí thuyết của Talmy được hiểu rộng hơn vai nghĩa trong cấu trúc tham tố (như hệ thống các vai cách của Fillmore) – nó bao trùm các vai nghĩa liên quan vị trí (vì Nền là điểm quy chiếu trong quan hệ với Hình). Nó có thể là Nguồn (Source) như “cổng”, Trung gian (Middle) như “sân”, hay Đích (Goal/ Target) như “nhà” trong ví dụ 1a dưới.

¹ Các thành tố ngữ nghĩa trong sự tình chuyển động được viết hoa ở kí tự đầu tiên (chẳng hạn, Chuyển động, Hình, Nền...).

Ví dụ 1: (a) *Hắn đi từ cổng qua sân vào nhà.*

(b) *Họ xuống thuyền.*

(c) *I ran out of the house.* (Talmy, 1985, p.103)

“Tôi chạy ra khỏi nhà.”

(d) *The eaves of the roof overhung the garden.* (Talmy, 1985, p.142) “Mái hiên của mái nhà nhô ra khu vườn.”

Đường dẫn thể hiện hướng, mục tiêu hoặc nguồn trong một sự tình chuyển động. Đường dẫn là thành tố cốt lõi không thể thiếu trong sự tình chuyển động vì sẽ không có chuyển động nếu thiếu Đường dẫn. Talmy đã định nghĩa Đường dẫn như sau: “Đường dẫn (viết hoa) là lối đi hoặc vị trí mà Hình hiện diện trên đó trong tương quan với Nền” (Talmy, 1985, p.25). Thành tố Đường dẫn trong một sự tình chuyển động có thể thể hiện trực tiếp hoặc ngầm ẩn. Đường dẫn trả lời cho câu hỏi *nơi nào* và các biến thể của nó (*từ đâu, qua đâu, đến đâu...*).

Cách mã hóa thông tin về đường dẫn là cơ sở quan trọng để Talmy (1985, 2000) xác lập, phân loại các ngôn ngữ theo loại hình sự tình chuyển động: *ngôn ngữ khung động từ* (verb-framed languages) – trong đó, gốc động từ/ động từ chính tích hợp thông tin Đường dẫn; và *ngôn ngữ khung vệ tinh* (satellite-framed languages) – trong đó, thông tin Đường dẫn thể hiện ở một yếu tố nằm ngoài gốc động từ/ động từ chính.

Một số nghiên cứu về sau phát triển, bổ sung quan điểm của Talmy tập trung ở việc xác định số lượng thành tố ngữ nghĩa và sự mã hóa đa dạng của thành tố ngữ nghĩa trong các ngôn ngữ. Naidu và cộng sự (2018) đề xuất mô hình lí thuyết “Ngữ nghĩa không gian toàn diện” (Holistic Spatial Semantics) và cho rằng để phản ánh đầy đủ sự tình chuyển động cần phải chú ý nhiều yếu tố cả trong và ngoài ngôn ngữ. Số lượng thành tố ngữ nghĩa liên quan đến sự tình chuyển động cũng mở rộng. Theo đó, 7 thành tố được tác giả và cộng sự đề xuất là (1) Hình (Figure); (2) Điểm mốc (Landmark); (3) Miền (Region); (4) Chuyển động (Motion); (5) Khung tham chiếu (Frame of Reference); (6) Hướng (Direction); (7) Đường dẫn (Path). Ba thành tố được xem là bổ sung, thứ yếu nhưng có vai trò góp phần phản ánh đầy đủ sự tình chuyển động là (8) Cách thức (Manner); (9) Dạng (Shape); (10) Nguyên nhân + Gây khiến (Cause + Causation) (Naidu et al., 2018, pp.7-8).

Các nghiên cứu của Slobin (1996, 2004) chú ý đến sự đa dạng của yếu tố mã hóa các thành tố ngữ nghĩa. Slobin nhận thấy khó xác định động từ chính trong những ngôn ngữ chuỗi động từ (serial-verb languages); động từ của một số ngôn ngữ tích hợp cả thông tin Đường dẫn và thông tin Cách thức; trong một số ngôn ngữ, không xác định được yếu tố nào là “cơ bản” vì có đến hai đơn vị thể hiện thông tin Đường dẫn và Cách thức; trong ngôn ngữ khung động từ vẫn có thêm yếu tố đảm nhiệm thông tin đường dẫn nhưng không phải động từ cũng không phải là vệ tinh... (Slobin, 2004, pp.247-248). Từ đó, tác giả giới thiệu một loại hình ngôn ngữ thứ 3 gọi là ngôn ngữ khung đồng hiện (equipollently-framed languages). “Đồng hiện” được hiểu theo nghĩa thành tố Chuyển động và thành tố Đường dẫn được tổ

chức, phân bố ở chuỗi động từ và các động từ này “ngang bằng về cương vị ngữ pháp và hình thức thể hiện” (Slobin, 2004, p.228). Một số ngôn ngữ điển hình cho loại hình này được tác giả nêu lên là tiếng Trung và tiếng Thái. Trong những ngôn ngữ đã từng được xem là ngôn ngữ khung vệ tinh này², thông tin về *Đường dẫn* không phải thể hiện trong thành phần được xem là vệ tinh, phụ thuộc mà *thể hiện bằng một (hay nhiều) động từ độc lập*. (Những) động từ này cùng với động từ chính trong mệnh đề, không có sự phân biệt hình thức xác định hay không xác định do đó tạo thành một động từ “chuẩn” như đối với các ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ khung động từ. Cấu trúc “Fēi chū” trong ví dụ tiếng Trung Quốc dưới đây dẫn lại từ Slobin (2004, p.224) minh họa hiện tượng này.

Ví dụ 2: *Fēi chū yi zhī māotóuyīng.*

Bay ra một con cú.

“Bay ra ngoài (là) một con cú”

Loại hình ngôn ngữ khung đồng hiện theo đề xuất của Slobin làm gia tăng khả năng giải thích trong việc miêu tả loại hình sự tình chuyển động đối với những cách dùng, cách diễn đạt chưa được đề cập đầy đủ ở các ngôn ngữ đã được phân loại cũng như để xác lập, phân loại cho các ngôn ngữ mới không thuộc về một trong hai loại hình do Talmy (1985, 2000) xây dựng.

3. Các thành tố cơ bản trong sự tình chuyển động trong tiếng Việt

3.1. Thành tố hạt nhân – Chuyển động

Chuyển động trong tiếng Việt liên quan với hai kiểu cấu trúc như sau: (i) có một động từ chính là động từ chuyển động tích hợp thông tin Đường dẫn/ hướng chuyển động³ (xem ví dụ 5), (ii) có một động từ chính là động từ chuyển động tích hợp thông tin cách thức và một yếu tố bên ngoài động từ chính chỉ hướng (xem ví dụ 6).

Hạt nhân trong kiểu cấu trúc (i) là một động từ chuyển động có hướng. Tham tố giữ vị trí chủ ngữ trong cấu trúc là chủ thể hành động, có thể là tham tố có đặc tính +động vật thường là Hành thể (ví dụ 4a) hoặc là Đề (theme) có đặc tính -động vật (ví dụ 3b).

Ví dụ 3: (a) *Hắn lên lầu.*

(b) *Xe vào gara rồi.*

Cấu trúc kiểu (i) thường không gây tranh luận. Thành tố Chuyển động thể hiện trên bình diện hình thức là một động từ tích hợp thông tin hướng chuyển động. Cấu trúc này đặc trưng cho các ngôn ngữ khung động từ. Trong tiếng Việt nhóm từ này có số lượng rất ít, gồm: *ra, vào, lên, xuống, về, lại, sang, qua, tới, đến* (Vu, 2019, p.660), vì thế cấu trúc này không bao quát, không phải ánh đặc trưng cấu trúc sự tình chuyển động trong tiếng Việt.

² Talmy xếp tiếng Trung vào ngôn ngữ khung vệ tinh (Talmy, 2000, p.27).

³ Thành tố Đường dẫn trong tiếng Việt thường là một đơn vị từ vựng chỉ hướng (Direction). Hai thuật ngữ này được dùng thay thế nhau trong bài viết này.

Kiểu thứ (ii) liên quan đến cấu trúc động từ chuỗi (serial verb construction - SVC) trong tiếng Việt. Thành tố mã hóa Chuyển động thể hiện cả trong động từ chính và trong thành tố chỉ hướng (phần in đậm trong ví dụ dưới).

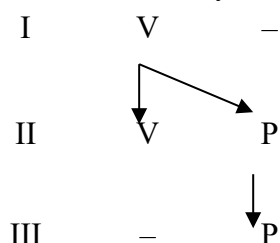
Ví dụ 4: (a) *Cô ấy bước **xuống** cầu thang.*

(b) *Nó chạy **vào** cửa hàng xe đạp.* (Clark, 1975, p.104)

Có thể nói, các vấn đề tranh luận về sự tình chuyển động trong tiếng Việt đều liên quan đến nhóm từ chuyển động có hướng. Yếu tố mã hóa thành tố Chuyển động cũng liên quan đến nhóm từ này, tùy theo trong cách xử lí: (i) xem yếu tố chỉ hướng là một yếu tố phụ thuộc, vệ tinh (tiểu từ, phó từ, giới từ...) dẫn tới yếu tố này không thể hiện thông tin Chuyển động mà *chỉ thể hiện thông tin Đường dẫn*; (ii) xem yếu tố chỉ hướng là một động từ phụ dẫn tới *chúng tích hợp cả thông tin Chuyển động và thông tin Đường dẫn*.

SVC được xem là một đặc tính vùng (areal feature) gắn với các ngôn ngữ thuộc một số khu vực trong đó có Đông Nam Á (Aikhenvald, 2006, p.1; Bisang, 2009, p.792). Tiếng Việt, theo đó, được xem là một ngôn ngữ có SVC và hiện tượng SVC trong tiếng Việt đã được đề cập từ khá sớm trong các nghiên cứu của Clark (1975), Bisang (1991, 1995), Nguyễn Đình Hòa (1996), Srichampa (1997)... Gần đây, vấn đề SVC được một số tác giả đề cập lại, chẳng hạn, Lâm Quang Đông (2015), Pace (2009), Trần Thị Phương Lý, Lê Kim Long (2023), Lê Kính Thắng (2025)...

Clark (1975) có thể xem là công trình đầu tiên nghiên cứu sâu về SVC đặc biệt là về nhóm từ chỉ hướng mà tác giả gọi là động từ phụ “coverb” (CoV)⁴ trong tiếng Việt. CoV đã được tác giả phân tích như là kết quả chuyển đổi của một nhóm động từ thành giới từ. Quá trình biến đổi của nhóm từ này, theo Clark (1975, pp.268-269), gồm 3 giai đoạn:



Như mô hình trên, ở giai đoạn I, những từ thuộc nhóm này là động từ; ở giai đoạn II những từ này được dùng vừa như động từ vừa như giới từ; ở giai đoạn 3 chúng chỉ còn dùng như giới từ. Tác giả cũng cho rằng, rất ít từ chuyển hẳn sang giai đoạn 3 (chỉ còn dùng như giới từ). CoV là những từ nằm ở giai đoạn 2, chúng còn mang nhiều đặc tính của cả động từ và giới từ.

Một số nghiên cứu sau đó, như Nguyễn Đình Hòa (1996), Srichampa (1997) cũng đề cập đến hiện tượng CoV và xem chúng như là những từ “có chức năng như động từ, giới từ và động từ chỉ hướng”, hay động từ có vai trò thứ yếu (“secondary” role) để thể hiện phạm trù hướng chuyển động.

⁴ Chúng tôi dùng thuật ngữ CoV để tránh giả định trước nó là động từ (phụ).

Tính chất đa chức năng của các từ trong nhóm từ chỉ hướng mang đặc trưng tiếng Việt. Khi là động từ duy nhất, chúng tích hợp cả thông tin chuyển động và thông tin hướng; khi đóng vai trò là yếu tố thứ 2, chúng tôi (2025) áp dụng thuật ngữ của Clark (1975) gọi yếu tố này là CoV – động từ phụ. Tư cách động từ của nhóm từ này vẫn còn thể hiện khá rõ và vai trò của chúng khác biệt đáng kể so với các yếu tố vệ tinh trong các ngôn ngữ khung vệ tinh (chẳng hạn tiếng Anh).

Ví dụ 5: (a) *He still wandered on, out of the little high valley, over its edge, and down the slopes beyond.* (Slobin, 2005, p.120).

(b) *Anh ta vẫn lang thang, ra khỏi thung lũng cao nhỏ, vượt qua rìa thung lũng và xuống những con dốc phía xa.*

Câu 5a cho thấy trong tiếng Anh (một ngôn ngữ khung vệ tinh), hạt nhân sự tình chuyển động là động từ (“wander” - đi lang thang) chỉ chuyển động và tích hợp thông tin Cách thức còn các tiểu từ, giới từ (“on” - trên, “out of” - ra khỏi, “over” - qua, “down” – xuống) đóng vai trò cung cấp thông tin Đường dẫn. Tuy nhiên các yếu tố này chỉ có vai trò phụ trợ, vệ tinh cho động từ chính (không thể tồn tại thiếu động từ chính). Người Anh không thể nói, chẳng hạn: **“He out of the little high valley.”* Trong khi đó, cùng sự tình tương tự, người Việt có hai lựa chọn: (i) diễn đạt bằng cấu trúc gồm động từ chính (“lang thang”) và một số yếu tố chỉ thông tin Đường dẫn (như ví dụ 5b) hoặc (ii) tách các thành tố liên quan Đường dẫn ra thành các tiểu sự tình chuyển động (motion sub-event), vẫn giữ tham tố chủ ngữ, chẳng hạn: *“Anh ta ra khỏi thung lũng cao nhỏ”; “Anh ta vượt qua rìa thung lũng.”; “Anh ta xuống những con dốc phía xa”*. Ngoài thông tin Chuyển động mà các CoV giữ lại từ nghĩa của động từ gốc, những CoV này còn có vai trò độc lập tương đối cao ở phương diện cú pháp. Chính khả năng độc lập cao dẫn tới giải pháp *các từ chỉ hướng cũng là động từ cùng với động từ chính hình thành chuỗi động từ* (chúng tôi nhấn mạnh). Hiện tượng này phản ánh đặc điểm của tiếng Việt cũng như sự tương đồng của tiếng Việt với các ngôn ngữ động từ chuỗi.

Như vậy, thành tố Chuyển động trong tiếng Việt có thể được mã hóa bởi một hay chuỗi động từ - những yếu tố chia sẻ một số đặc tính nhất định về cả phương diện cú pháp, ngữ nghĩa. Các động từ này hình thành thể phân bố về chức năng thông tin đối với Cách thức và Đường dẫn, trong đó động từ chính thường tích hợp thông tin Cách thức, CoV tích hợp thông tin Đường dẫn (x. mục 3.4, mục 3.5).

3.2. Thành tố Hình

Thành tố Hình trong sự tình chuyển động tiếng Việt cũng được thể hiện khá phong phú. Trong một sự tình chuyển động, thành tố Hình có thể là tham tố mang đặc tính + động vật (câu 6a, 6b) hoặc - động vật (câu 6c, 6d):

Ví dụ 6: (a) *Sinh viên vào lớp.*

(b) *Hắn chạy vào nhà.*

(c) *Những chiếc xe mới nhập này chạy vào gara.*

(d) *Hắn đẩy chiếc xe trôi xuống dốc.*

Từ góc độ cấu trúc tham tố, thành tố Hình có thể là một Hành thể (Actor) như trong ví dụ 6a, 6b hoặc Đề (Theme) như trong ví dụ 6c hoặc 6d. Xét từ phương diện tính cần yếu, thành tố Hình thường là diễn tố, là yếu tố không thể thiếu trong cấu trúc tham tố. Trên bình diện hình thức, yếu tố này có thể không hiện diện (trong những cấu trúc tinh lược) và cấu trúc chứa chúng vẫn được xem là đúng ngữ pháp. Tuy nhiên, yếu tố ngữ cảnh, ngữ dụng cần phải được tính đến để luận giải.

Do đặc tính của tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình, thành tố Hình trong tiếng Việt thể hiện khá đa dạng trong các vai nghĩa khác nhau mà không có sự đánh dấu hình thức. Việc xác định thành tố Hình trong sự tình chuyển động của tiếng Việt, như trong hầu hết các ngôn ngữ, khá dễ dàng – đó là yếu tố tiêu điểm, nổi trội thứ nhất, gắn với yếu tố có quan hệ mật thiết là Nền.

3.3. Thành tố Nền

Nền cùng với Hình tạo thành một cặp phạm trù ngữ nghĩa – tri nhận quan trọng trong sự tình chuyển động, thành tố này được định nghĩa dựa vào thành tố kia. Tuy nhiên, sự thể hiện trên bề mặt ngôn ngữ lại không giống nhau. Nếu như Hình thường được xem là yếu tố có tính bắt buộc, thì Nền lại là một yếu tố tùy ý xét trên bình diện biểu hiện. Điều này cũng đúng đối với tiếng Việt. Dựa vào các yếu tố ngữ cảnh, ngữ dụng, thành tố này có thể lược bỏ hoặc khôi phục. Được xem là yếu tố nổi trội thứ 2 (secondary salient), Nền là cơ sở để xác định Hình và ngược lại.

Trong một sự tình, mặc dù thông thường có thể dễ xác định đâu là Hình và đâu là Nền nhưng tùy theo điểm nhấn, có thể một thành tố trong sự tình giữ vai Hình hay Nền, ngay cả khi hai thành tố này đều là vật đang di chuyển.

- Ví dụ 7: (a) *Chiếc xe limousine đang chạy gần chiếc xe jeep.*
 (b) *Chiếc xe jeep đang chạy gần với chiếc limousine.*

Trong ví dụ 7a, “chiếc xe limousine” là Hình, “chiếc xe jeep” là Nền; ngược lại, trong ví dụ 7b, “chiếc xe jeep” là Hình, còn “chiếc xe limousine” là Nền.

3.4. Thành tố Cách thức

Như đã trình bày ở mục 2.1., thông tin Cách thức được mã hóa trên bình diện ngữ pháp vào nhiều yếu tố, đơn vị ngôn ngữ khác nhau, tùy theo loại hình ngôn ngữ và ngay trong một ngôn ngữ. Trong ngôn ngữ khung vệ tinh, thông tin Cách thức được tích hợp vào động từ và thường tạo ra sự phân bố giữa Cách thức và Đường dẫn: động từ tích hợp thông tin Cách thức, yếu tố vệ tinh thể hiện thông tin Đường dẫn.

Trong tiếng Việt, giống như trong các ngôn ngữ khung đồng hiện (equipollently-framed languages) và ngôn ngữ khung vệ tinh, thông tin Cách thức chuyển động thường tích hợp trong động từ chính⁵.

⁵ Theo thống kê từ *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê) của Trần Thị Phương Lý và Lê Kim Long (2022, p.49), tiếng Việt có khoảng 130 động từ chuyển động.

- Ví dụ 8: (a) *Chiếc xe **chạy** vào gara.*
 (b) *Anh ấy **bay** ra Hà Nội.*

Có vài động từ chuyển động có thể tạo các cách hiểu khác nhau (mơ hồ). Trong ví dụ 9a dưới đây, “đi” có thể hiểu là chuyển động bằng chân, tương đương “walk” trong tiếng Anh (đi bộ, đi bằng chân) hoặc có thể hiểu là chuyển động nói chung. Để tránh mơ hồ, cần có thêm thông tin, ví dụ 9b “đi” có thể hiểu là “đi bộ”.

- Ví dụ 9: (a) *Hắn **đi** thêm vài cây số nữa.*
 (b) *Hàng ngày phải **đi (bộ)** vài cây số mới khỏe chân.*

Động từ “đi” trong tiếng Việt có thể xem là một cách dùng đặc biệt của tiếng Việt. Đó là một động từ chuyển động nói chung (không chứa thông tin cách thức) mà không cần đến yếu tố vệ tinh hoặc CoV để chỉ cách thức.

Khác với những ngôn ngữ khung động từ, trong đó thành tố Cách thức nằm ngoài động từ và là yếu tố nổi trội, các ngôn ngữ khung vệ tinh và khung đồng hiện thường tích hợp thông tin Cách thức trong động từ.

3.5. Thành tố Đường dẫn

Đường dẫn, đặc biệt là sự thể hiện của nó trên bình diện ngôn ngữ, là yếu tố quan trọng đặc biệt trong sự tình chuyển động vì đây là cơ sở để phân loại loại hình chuyển động của các ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, thông tin Đường dẫn được mã hóa khá đa dạng trong các cấu trúc diễn tả sự tình chuyển động.

Trước hết, thông tin Đường dẫn có thể tích hợp trong động từ của một nhóm nhỏ động từ tiếng Việt (thường gọi là các động từ chỉ hướng – xem mục 3.1.). Những từ thuộc nhóm này hoạt động trong vai trò là động từ chính, hạt nhân của câu. Chúng tích hợp cả hai thành tố cơ bản của sự tình chuyển động, đó là Chuyển động và Đường dẫn. Những động từ này có đầy đủ đặc điểm cơ bản của động từ điển hình cả ở phương diện ngữ nghĩa và khả năng hoạt động cú pháp.

Thành tố Đường dẫn được mã hóa phổ biến hơn trong tiếng Việt bằng yếu tố được gọi là CoV trong cấu trúc thể hiện sự tình chuyển động. Các CoV này trùng hình thức (mà về bản chất chính là cách dùng thứ 2) của các động từ chỉ hướng chuyển động vừa nêu trên. Những yếu tố này thường được chuyển dịch tương đương với các tiểu từ (particles) hoặc giới từ (prepositions) trong tiếng Anh. Với khả năng hoạt động khá đặc biệt của nhóm từ này, tiếng Việt thường được xem là ngôn ngữ khung vệ tinh.

Có thể xác lập sự phân bố thành tố Đường dẫn và Cách thức trong các đơn vị ngôn ngữ ở 3 loại hình sự tình chuyển động như sau:

	Động từ chính	CoV (Động từ phụ)	Vệ tinh (tiểu từ, tiếp tố, giới từ)	Vệ tinh⁶ (danh động từ, ngữ giới từ làm trạng ngữ)
Ngôn ngữ khung động từ	Đường dẫn			Cách thức
Ngôn ngữ khung vệ tinh	Cách thức		Đường dẫn	
Ngôn ngữ khung đồng hiện	Cách thức	Đường dẫn		

Bảng trên có thể khu biệt ba loại hình ngôn ngữ. Ngôn ngữ khung động từ khác với ngôn ngữ khung vệ tinh và ngôn ngữ khung đồng hiện ở chỗ động từ chính tích hợp thông tin Đường dẫn. Ngôn ngữ khung vệ tinh và ngôn ngữ khung đồng hiện dù giống nhau ở chỗ động từ chính tích hợp thông tin Cách thức nhưng khác nhau ở yếu tố thể hiện thông tin Đường dẫn. Đường dẫn trong ngôn ngữ khung vệ tinh được thể hiện bằng một yếu tố phụ thuộc, có vai trò vệ tinh cho hạt nhân, thường là các tiểu từ, giới từ; trong khi, Đường dẫn trong ngôn ngữ khung đồng hiện được mã hóa bằng một động từ phụ (yếu tố còn rất nhiều đặc điểm của động từ). Ngoài ra, đặc điểm của yếu tố vệ tinh trong ngôn ngữ khung động từ và hai loại hình ngôn ngữ còn lại cũng khác ở tính cần yếu (đối với ngôn ngữ khung vệ tinh, ngôn ngữ khung đồng hiện) và tùy ý (đối với ngôn ngữ khung động từ).

3.6. Thành tố Nguyên nhân

Nguyên nhân (cause) là thành tố bên ngoài (external) sự tình chuyển động, liên quan đến sự tình chuyển động phức (complex motion events). Thành tố này thường được mã hóa là một động từ. Động từ này mang thông tin Chuyển động và tích hợp thông tin Nguyên nhân.

Ví dụ 10: *Hắn đẩy chiếc xe máy vào nhà.*

“Đẩy” là thành tố Nguyên nhân. Thành tố này thường liên quan đến một Khiến thể (Causer) giữ vai trò là chủ ngữ. Theo Talmy, trong một số ngôn ngữ, chẳng hạn tiếng Trung Quốc thành tố Cách thức hoặc Nguyên nhân được tích hợp vào nghĩa của động từ (Talmy, 1985, p.62). Những ngôn ngữ này thuộc loại hình ngôn ngữ khung động từ và loại hình ngôn ngữ khung đồng hiện, trong đó có tiếng Việt.

Thành tố Nguyên nhân góp phần miêu tả đầy đủ các thành tố ngữ nghĩa của một sự tình chuyển động phức. Thành tố này đóng vai trò quan trọng trong kiểu câu chỉ sự tình chuyển động gây khiến; trên bình diện cú pháp câu gây khiến cũng có nhiều điểm phức tạp, còn gây tranh luận. Vì thế, vấn đề này cần được khảo sát riêng, sâu hơn.

4. Kết luận

Bài viết bước đầu khảo cấu trúc sự tình chuyển động trong tiếng Việt. Hướng tiếp cận được áp dụng là từ các thành tố ngữ nghĩa trong sự tình để xem xét sự mã hóa trên bình diện ngôn ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy tiếng Việt thể hiện khá rõ nét đặc tính của ngôn ngữ khung đồng hiện với đặc trưng cơ bản là hiện tượng phổ biến SVC trên bình diện ngữ pháp.

⁶ Cũng là thành tố có vai trò vệ tinh, nhưng vệ tinh trong các ngôn ngữ khung động từ có tính tùy ý, là thành phần phụ trong câu và thường được tinh lược.

Sự tồn tại của SVC cho thấy quan hệ bất xứng, phức tạp giữa bình diện tri nhận và bình diện ngôn ngữ. Thành tố Chuyển động và Cách thức trên bình diện ngữ nghĩa thường được thể hiện bằng động từ (đặc điểm của loại hình ngôn ngữ khung vệ tinh) vẫn được bảo lưu trong tiếng Việt, tuy nhiên, thành tố Đường dẫn lại thể hiện rất khác trong tiếng Việt. Thành tố đường dẫn thường được chuyển dịch sang các ngôn ngữ khung vệ tinh (như tiếng Anh) bằng các tiểu từ, giới từ nhưng cương vị cú pháp của chúng lại hoàn toàn khác, chúng vẫn giữ rất nhiều đặc điểm của động từ nhất là ở khả năng có thể trực tiếp kết hợp với tham tố chủ ngữ để phản ánh một tiểu sự tình chuyển động. Tuy nhiên, đặc điểm này không làm cho tiếng Việt giống với các ngôn ngữ khung động từ ở chỗ trong cấu trúc câu cơ bản, yếu tố thể hiện Đường dẫn (CoV) vẫn có thể kết hợp với động từ chính – động từ tích hợp thông tin Cách thức. Cách lí giải này, một mặt ủng hộ cho hướng phân loại bổ sung của Slobin (2004) về loại hình ngôn ngữ khung đồng hiện; mặt khác, đặt ra vấn đề cần xem xét lại tư cách từ loại của các từ thuộc nhóm từ chỉ hướng (*ra, vào, lên, xuống, sang, qua, đến, tới...*) trong cấu trúc cơ bản chỉ sự tình chuyển động trong tiếng Việt.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aikhenvald, A. Y., & Dixon, R. M. W. (Eds.). (2006). *Serial verb constructions: A cross-linguistic typology*. Oxford University Press.
- Bisang, W. (2009). Serial verb construction. *Language and linguistics compass*, 3(3), 792-814. <https://doi.org/10.1111/j.1749-818X.2009.00128.x>
- Clark, M. (1975). *Coverbs and case in Vietnamese*, Pacific linguistics B-48. The Australian National University.
- Lam, Q. D. (2015). Translation of Vietnamese serial verb constructions (SVCs) and/or multi-verb constructions into English. *VNU journal of foreign studies*, 31(4), 1-10.
- Le, K. T. (2025). Động từ chuỗi và loại hình sự tình chuyển động trong tiếng Việt [Serial verbs and linguistic typology of motion events in Vietnamese]. *Language & Life*, (9), 23-30.
- Naidu, V., Zlatev, J., Duggirala, V., Joost van de Weijer, Devylder, S., Blomberg, J. (2018). Holistic spatial semantics and Post-Talmian motion event typology: A case study of Thai and Telugu. *Cognitive semiotics*, 11(2), 1-27. <http://doi.org/10.1515/cogsem-2018-2002>
- Nguyen, D. H. (1996). Vietnamese verbs. *The Mon-Khmer studies Journal*, 25, 141-159.
- Slobin, D. I. (2004). The many ways to search for a frog: Linguistic typology and the expression of motion events. In S. Strömquist & L. Verhoeven (Eds.) (pp.219-257). *Relating events in narrative: typological and contextual perspectives*. Lawrence Erlbaum Associates.
- Slobin, D. I. (2005). Relating narrative events in translation. In D. Ravid & D. Shyldkrot (Eds.), *Perspectives on language and language development: Essays in honor of Ruth A. Berman* (pp.115–130). Kluwer.

- Talmy, L. (1985). Lexicalization patterns: Semantic structure in lexical forms, In T. Shopen (Ed.), *Language typology and lexical descriptions: Vol. 3. Grammatical categories and the lexicon* (pp.57–149). Cambridge University Press.
- Talmy, L. (2000). *Toward a cognitive semantics, Vol. II: Typology and process in concept structuring*. MIT Press.
- Tran, T. P. L, Le, K. L. (2022). Tiếp cận chuỗi vị từ chuyển động tiếng Việt và tiếng Nhật từ lý thuyết Talmy [Motion verbs in Vietnamese and Japanese under Talmy's theory]. *Language & Life*, (1), 46-57.
- Vu, D. N. (2019). Biến đổi ngữ nghĩa với quá trình ngữ pháp hóa của một số từ làm thành tố phụ trong ngữ vị từ tiếng Việt [Semantic transformation with the grammaticalization process of some words as auxiliary elements in Vietnamese verb phrases]. *Social Sciences and Humanities*, 5(6), 660-684.
- Zlatev, J. (2003). Holistic spatial semantics of Thai. In E. Casad & G. Palmer (Eds.), *Cognitive linguistics and non-Indo-European languages* (pp. 305–336). Mouton de Gruyter.

THE STRUCTURE OF MOTION EVENTS IN VIETNAMESE

Le Kinh Thang

Dong Nai University, Vietnam

Corresponding author: Le Kinh Thang – Email: lekinhthang@gmail.com

Received: November 04, 2025; Revised: November 22, 2025; Accepted: January 12, 2026

ABSTRACT

Leonard Talmy's binary motion event typology (1985, 2000), developed by Slobin (2004), has introduced a new approach to language from a cognitive-functional perspective. Research in this area has focused on both similarities and differences in how the semantic components of motion events are encoded. Cross-linguistic variation in surface elements, or linguistic forms, has led to distinct classifications of the linguistic typology of motion events. Vietnamese displays a variety of motion-expression structures. As a highly serial verb language, Vietnamese is classified as an equipollent-framed language.

Keywords: motion; motion event construction; motion verbs; semantic components; Vietnamese language